



nǎo hǎi

脑海

Noun · Mind

Example Sentences

wǒ de nǎo hǎi lǐ yǒu nǐ de yàng zi
我的脑海里有你的样子。

I have your image in my mind.

zhè ge xiǎng fǎ tū rán chū xiàn zài wǒ de nǎo hǎi lǐ
这个想法突然出现在我的脑海里。

This idea suddenly appeared in my mind.

tóng nián de huí yì shí cháng fú xiàn zài wǒ de nǎo hǎi lǐ
童年的回忆时常浮现在我的脑海里。

Memories of childhood often come to my mind.

Trace each character, then write the word on your own.

脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑
脑	脑									

海	海	海	海	海	海	海	海	海	海	海
海	海									